

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST
Ngày 22-3-2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyệt,

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Công Biên

Ông Vũ Văn Lầy

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang -Thư ký Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 22-3-2018, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2017/TLST-HNGĐ ngày 18-12-2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐXX-ST ngày 23-02-2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12-3-2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1990; nơi ĐKNKTT: Số 40/72/732 đường N, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Tổ Lẻ Tảo 2, phường Nam Sơn, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Thế N, sinh năm 1988; nơi ĐKNKTT: Số 40/72/732 đường N, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Tổ Lẻ Tảo 2, phường Nam Sơn, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (Về việc xin ly hôn) ngày 15-12-2017, các bản tự khai ngày 18-12-2017 và ngày 10-01-2018, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị xây dựng hạnh phúc với anh Phạm Thế N trên cơ sở được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận L, thành phố Hải Phòng vào ngày 09-3-2012 (Số: 22/2012; quyển số: 01/2012). Vợ chồng

chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt. Hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả, anh chị đã nhiều lần sống ly thân. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nhân.

Về con chung: Anh chị có 01 con là Phạm T Cẩm T sinh ngày 26-02-2017. Chị T nhận nuôi con chung đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 03 triệu đồng. Tài sản chung và công nợ, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 21-12-2017 bị đơn là anh Phạm Thế Nhân trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh xây dựng hạnh phúc với chị Lê Thị T trên cơ sở được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận L, thành phố Hải Phòng vào ngày 09-3-2012. Sau khi kết hôn anh chị về sống với bố mẹ đẻ của anh N tại địa chỉ: Số 40/72/732 đường N, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng. Từ năm 2014 đến nay anh chị chuyển về địa bàn quận K sinh sống. Anh chị đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Chị T xin ly hôn, anh N không đồng ý. Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là Phạm T Cẩm T, sinh ngày 26-02-2017, anh N không đồng ý với yêu cầu của chị T về mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 03 triệu đồng. Về tài sản chung và công nợ anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi anh N có ý kiến về việc xin ly hôn, nuôi con của chị T, Tòa án nhân dân quận K đã tiến hành hòa giải và 02 lần trực tiếp tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ vắng mặt anh N và lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự trình bày ngày 27-12-2017 và biên bản ghi lời khai ngày 19-01-2018, đại diện gia đình của anh N và chị T đều cung cấp thông tin về mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh N là căng thẳng kéo dài và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Gia đình chị T nhận trách nhiệm hỗ trợ chị T trong việc nuôi dạy và chăm sóc cháu Tú để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mẹ con chị T.

Tại biên bản xác minh ngày 19-01-2018, địa phương nơi chị T và anh N cư trú cũng xác định tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã căng thẳng, chị T và anh N đã sống ly thân và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà: Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh N. Về con chung chị vẫn nhận trực tiếp nuôi con Phạm T Cẩm T đến khi con đủ 18 tuổi, chị T

xin rút một phần khởi kiện, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung, đồng thời chị T xuất trình tài liệu để chứng minh mức thu nhập trung bình hàng tháng của chị là 8.500.000 đồng. Chị T nêu lý do thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con đối với anh N là vì trước đây chị không biết chính xác mức thu nhập của anh N, nhưng từ khi biết mức thu nhập trung bình hàng tháng của anh N khoảng hơn 02 triệu đồng nên chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con, anh N trách nhiệm với con chung bao nhiêu là tùy vào điều kiện kinh tế và tình cảm của anh Nhân. Về Tài sản chung và công nợ chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Thế N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn:

Tòa án nhân dân quận K đã xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách đương sự, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ của Thẩm phán đúng với quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương thức trực tiếp theo đúng với quy định tại Điều 173 và Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được thực hiện theo đúng quy định tại các điều 208, 209, 210 và 211 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các điều 70, 72 và 199 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề xuất việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Phạm Thế N. Về con chung: Đề nghị giao con Phạm T Cẩm T, sinh ngày 26/02/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận đề nghị rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Lê Thị T đối với anh Phạm Thế N. Tài sản chung và công nợ: Các đương sự đều không đề nghị nên không xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lê Thị T có đơn khởi kiện (Về việc xin ly hôn) với anh Phạm Thế N và đề nghị được nuôi con. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù anh N có đăng ký nhân khẩu thường trú tại số 40/72/732 đường N, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng nhưng trên thực tế anh N và chị T đã chuyển về địa bàn quận K, thành phố Hải Phòng từ năm 2014 và thường xuyên ăn ở, sinh hoạt tại đây. Anh N là bị đơn trong vụ án nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thủ tục giải quyết vụ án: Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án nhưng sau khi viết bản tự khai thể hiện ý kiến không đồng ý ly hôn với chị T và cũng không nhất trí với đề nghị của chị T về mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 03 triệu đồng, anh N cũng không đưa ra giải pháp đoàn tụ nào với chị T. Tòa án đã tiến hành hòa giải 02 lần nhưng anh N đều không tham gia. Sau khi được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N vẫn từ chối thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định của pháp luật.

[3] Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân quận K tiến hành thụ lý vụ án vào ngày 18-12-2018 và ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử vào 23-02-2018 là đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Trong các bản tự khai, biên bản xác minh, biên bản ghi lời khai, bản tự trình bày và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa đều thể hiện nội dung chị Lê Thị T xây dựng hạnh phúc với anh Phạm Thế N trên cơ sở được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận L, thành phố Hải Phòng vào ngày 09/3/2012. Vì vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp theo

quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vợ chồng chị T và anh N chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt. Hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N để ổn định cuộc sống, sinh hoạt. Sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, anh N không đồng ý ly hôn với chị T và cũng không nhất trí với đề nghị của chị T về mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 03 triệu đồng nhưng anh N cũng không đưa ra giải pháp đoàn tụ nào với chị T. Tòa án đã tiến hành hòa giải 02 lần nhưng anh N đều vắng mặt. Anh N cũng đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, điều đó thể hiện sự thiếu thiện chí hợp tác, không mong muốn đoàn tụ vợ chồng của anh Nhân. Như vậy có thể thấy rằng giữa chị T và anh N không còn yêu thương, quý trọng nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết cho chị T được ly hôn anh N.

[2] Về con chung và vấn đề cấp dưỡng con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con là Phạm T Cẩm T sinh ngày 26/02/2017. Chị T nhận nuôi con đến khi con đủ 18 tuổi. Sau khi biết mức thu nhập thực tế hàng tháng của anh N không cao nên tại phiên tòa chị T rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với anh N, đồng thời chị cung cấp tài liệu chứng minh mức thu nhập của cá nhân chị. Xét thấy việc rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T là hoàn toàn tự nguyện, có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị T theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nguyện vọng nhận nuôi con chung của chị T: Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con...”. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện cháu Phạm T Cẩm T chưa được 13 tháng tuổi, chị T là một người lao động tốt, có mức thu nhập cao, ngoài ra chị T còn được gia đình bên ngoại hỗ trợ về nơi ăn ở và chăm sóc cháu T. Do vậy để đảm bảo về lợi ích, tâm lý, giới tính, nguyện vọng và mọi mặt khác của con nên cần áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Phạm T Cẩm T sinh ngày 26/02/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, trừ khi có sự thay đổi khác của pháp luật. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xem xét.

[3] Về tài sản chung và công nợ: Anh chị không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu chị T hoặc anh N có yêu cầu thực hiện quyền chia tài sản chung, công nợ của vợ chồng thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Chị T là nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh N được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị T và anh Phạm Thế N.

2. Về nuôi con chung: Giao con Phạm T Cẩm T, sinh ngày 26/02/2017 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi trừ khi có sự thay đổi khác của pháp luật. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không được ai cản trở. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Lê Thị T với anh Phạm Thế N.

3. Về tài sản chung và công nợ: Chị Lê Thị T và anh Phạm Thế N đều không đề nghị xem xét nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010450 ngày 18/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Phạm Thế N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- UBND P.N, quận L;
- Đường sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên

